

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp; thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 431/TTr-STP ngày 06 tháng 4 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 330 thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp; thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã (kèm theo Phụ lục), gồm:

1. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi chức năng của Sở Tư pháp: 238 thủ tục hành chính

2. Thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện: 50 thủ tục hành chính

3. Thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã: 42 thủ tục hành chính

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thay thế Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 27/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Hành chính tư pháp, Bồi thường nhà nước thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tư pháp; Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 06/01/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công bố thủ



tục hành chính mới, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Đăng ký giao dịch bảo đảm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp; Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Hành chính tư pháp, Hộ tịch, Bỏ trợ tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã; Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 22/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực Bỏ trợ tư pháp, Hành chính tư pháp, Nuôi con nuôi, Khiếu nại, tố cáo, Chứng thực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã; Quyết định số 1860/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Quyết định số 2864/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực Hành chính tư pháp, Bỏ trợ tư pháp và Trợ giúp pháp lý thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC - VPCP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, KSTT, VX, Website;
- Trung tâm hành chính công;
- Lưu: VT. 35^b

Vinh

CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm

PHẦN 1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP VÀ PHÒNG THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN; ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định/Số 13.09/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm		
1.	1	01
	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)	
2.	2	10
	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	
3.	3	20
	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	
4.	4	29
	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	
5.	5	31
	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	
6.	6	41
	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	
7.	7	50
	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	
8.	8	57
	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	
9.	9	64
	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	

II. Lĩnh vực Hành chính tư pháp			
10.	1.	Xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	72
11.	2.	Xác nhận là người gốc Việt Nam	78
12.	3.	Thôi quốc tịch Việt Nam	81
13.	4.	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	91
14.	5.	Nhập quốc tịch Việt Nam	101
15.	6.	Thủ tục cấp Phiếu Lý lịch Tư pháp số 1, số 2 cho cá nhân	111
16.	7.	Thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 1 theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	122
17.	8.	Thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng	126
18.	9.	Thủ tục liên thông: cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cấp Phiếu Lý lịch Tư pháp	129
19.	10.	Thông báo có quốc tịch nước ngoài	163
20.	11.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm hỗ trợ kết hôn	165
21.	12.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm	168
22.	13.	Chấm dứt hoạt động của Trung tâm hỗ trợ kết hôn	170
23.	14.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch về sự kiện hộ tịch đã đăng ký	172
III. Lĩnh Vực Nuôi con nuôi			
24.	1.	Thủ tục Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	176
25.	2.	Thủ tục Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	181
IV. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước			

Trong hoạt động quản lý hành chính			
26.	1	Thủ tục xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường	191
27.	2	Thủ tục giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường	192
28.	3	Thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường	200
29.	4	Thủ tục chi trả tiền bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính	201
30.	5	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu	203
31.	6	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần hai	207
Trong hoạt động thi hành án dân sự			
32.	7	Thủ tục xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường	211
33.	8	Thủ tục giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường	212
34.	9	Thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường	219
35.	10	Thủ tục chi trả tiền bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự	220
36.	11	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu	222
37.	12	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần hai	226
V. Lĩnh vực Khiếu nại, Tố cáo			
38.	1.	Giải quyết khiếu nại lần đầu	230
39.	2.	Giải quyết khiếu nại lần hai	234
40.	3.	Giải quyết tố cáo	239
VI. Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật			
41.	1	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật	244

42.	2	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật	246
VII. Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý			
43.	1	Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	248
44.	2	Yêu cầu trợ giúp pháp lý	250
45.	3	Công nhận và cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	254
46.	4	Cấp lại Thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	258
47.	5	Thu hồi thẻ Cộng tác viên trợ giúp pháp lý	260
48.	6	Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	263
49.	7	Thay đổi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	267
50.	8	Thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	270
51.	9	Khiếu nại về việc từ chối thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý, không thực hiện trợ giúp pháp lý, thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	272
52.	10	Khiếu nại đối với Quyết định giải quyết khiếu nại về việc từ chối thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý, không thực hiện trợ giúp pháp lý, thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý của Giám đốc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	274
53.	11	Đề nghị thanh toán chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý	276
54.	12	Ký kết hợp đồng cộng tác thực hiện trợ giúp pháp lý	278
55.	13	Thay đổi, bổ sung Hợp đồng cộng tác thực hiện trợ giúp pháp lý	280
56.	14	Chấm dứt Hợp đồng cộng tác thực hiện trợ giúp pháp lý	282
57.	15	Thực hiện trợ giúp pháp lý bằng hình thức tư vấn pháp luật	285
58.	16	Cử Trợ giúp viên pháp lý/Luật sư cộng tác viên tham gia tổ tụng	289

59.	17	Cử Trợ giúp viên pháp lý/Luật sư cộng tác viên thực hiện đại diện ngoài tổ tụng	293
60.	18	Từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý	297
61.	19	Chuyển vụ việc trợ giúp pháp lý cho Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước khác	299
62.	20	Kiến nghị về việc giải quyết vụ việc trợ giúp pháp lý	301
63.	21	Cử Trợ giúp viên pháp lý/Luật sư cộng tác viên tham gia quá trình giải quyết khiếu nại	303
64.	22	Chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	307
VIII. Lĩnh vực Bổ trợ tư pháp			
65.	1.	Cấp Thẻ đấu giá viên	310
66.	2.	Thu hồi Thẻ đấu giá viên	313
67.	3.	Cấp lại Thẻ đấu giá viên	315
68.	4.	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	318
69.	5.	Đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực thi hành chuyển đổi toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp	322
70.	6.	Đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực thi hành tiếp tục hoạt động đấu giá tài sản và kinh doanh các ngành nghề khác	326
71.	7.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	330
72.	8.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	333
73.	9.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	336
74.	10.	Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	339

75.	11.	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	341
76.	12.	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	343
77.	13.	Thông báo nhận tập sự hành nghề đấu giá tài sản	346
78.	14.	Thông báo chấm dứt tập sự hành nghề đấu giá tài sản	348
79.	15.	Ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản	350
80.	16.	Thực hiện việc đấu giá tài sản	354
81.	17.	Cấp bản sao từ sổ gốc	357
82.	18.	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	358
83.	19.	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn tập sự hành nghề luật sư	361
84.	20.	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	365
85.	21.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	371
86.	22.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	374
87.	23.	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	377
88.	24.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	380
89.	25.	Đăng ký văn phòng giao dịch của Văn phòng luật sư, Công ty luật	384
90.	26.	Chuyển đổi Công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh	386
91.	27.	Chuyển đổi Văn phòng luật sư thành Công ty luật	388
92.	28.	Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư tự chấm dứt hoạt động hoặc công ty luật bị hợp nhất, sáp nhập	390

93.	29.	Hợp nhất công ty luật	392
94.	30.	Sáp nhập công ty luật	494
95.	31.	Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, công ty luật	396
96.	32.	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	398
97.	33.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	401
98.	34.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	403
99.	35.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	406
100.	36.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	408
101.	37.	Đăng ký hoạt động của công ty luật nước ngoài sau khi hợp nhất	410
102.	38.	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	413
103.	39.	Đăng ký hoạt động của công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn đầu tư nước ngoài sau khi chuyển đổi từ chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài	417
104.	40.	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam sau khi chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	420
105.	41.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	422
106.	42.	Đăng ký hoạt động Chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật	425
107.	43.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật	430
108.	44.	Chấm dứt hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật trong trường hợp theo quyết định của tổ chức chủ quản	433

109.	45.	Chấm dứt hoạt động trung tâm tư vấn pháp luật trong trường hợp bị thu hồi giấy đăng ký hoạt động	436
110.	46.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật	437
111.	47.	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	439
112.	48.	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	444
113.	49.	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	445
114.	50.	Thành lập văn phòng Thừa phát lại	446
115.	51.	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	449
116.	52.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	454
117.	53.	Bổ nhiệm Thừa phát lại	457
118.	54.	Đề nghị cấp thẻ thừa phát lại	469
119.	55.	Thành lập Văn phòng giám định tư pháp	475
120.	56.	Đăng ký hoạt động Văn phòng giám định tư pháp	477
121.	57.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	479
122.	58.	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	482
123.	59.	Chấm dứt hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	487
124.	60.	Thông báo việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	449
125.	61.	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	491
126.	62.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	494

127.	63.	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	496
128.	64.	Tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với Quản tài viên	496
129.	65.	Tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	498
130.	66.	Gia hạn quyết định tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với Quản Tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	500
131.	67.	Hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản trước thời hạn đối với Quản Tài viên	501
132.	68.	Hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản trước thời hạn đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	503
133.	69.	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	504
134.	70.	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	507
135.	71.	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	509
136.	72.	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng trường hợp người tập sự thay đổi nơi tập sự sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	511
137.	73.	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	514
138.	74.	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	515
139.	75.	Từ chối hướng dẫn tập sự (trong trường hợp tổ chức hành nghề công chứng không có công chứng viên đủ điều kiện hướng dẫn tập sự)	518

140.	76.	Thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự	519
141.	77.	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	521
142.	78.	Bổ nhiệm công chứng viên	524
143.	79.	Bổ nhiệm công chứng viên (trường hợp miễn đào tạo nghề công chứng)	527
144.	80.	Bổ nhiệm lại công chứng viên	531
145.	81.	Miễn nhiệm công chứng viên	534
146.	82.	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	536
147.	83.	Cấp lại Thẻ công chứng viên	539
148.	84.	Xóa đăng ký hành nghề của công chứng	542
149.	85.	Thành lập Văn phòng công chứng	543
150.	86.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	547
151.	87.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	551
152.	88.	Chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng (trường hợp tự chấm dứt)	555
153.	89.	Thu hồi Quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng	556
154.	90.	Hợp nhất Văn phòng công chứng	557
155.	91.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	559
156.	92.	Sáp nhập Văn phòng công chứng	563
157.	93.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	565
158.	94.	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	569

159.	95.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	571
160.	96.	Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài	575
161.	97.	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài	579
162.	98.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài	582
163.	99.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài	585
164.	100.	Thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài	588
165.	101.	Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh/Văn phòng đại diện Trung tâm trọng tài	589
166.	102.	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	592
167.	103.	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	595
168.	104.	Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	598
169.	105.	Thông báo về việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	599
170.	106.	Thông báo thay đổi Trường Văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	603
171.	107.	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	605
172.	108.	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	609

173.	109.	Thông báo thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	612
174.	110.	Thông báo về việc thành lập Chi nhánh/Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài tại nước ngoài	615
175.	111.	Thông báo về việc thành lập Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài	617
176.	112.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở, Trường Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài	621
177.	113.	Thông báo thay đổi danh sách trọng tài viên	622
178.	114.	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	625
179.	115.	Công chứng việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng, giao dịch	628
180.	116.	Công chứng việc huỷ bỏ hợp đồng giao dịch	642
181.	117.	Lưu giữ di chúc	652
182.	118.	Công chứng văn bản từ chối nhận di sản	656
183.	119.	Công chứng hợp đồng mua bán nhà	666
184.	120.	Công chứng hợp đồng thuê nhà	681
185.	121.	Công chứng hợp đồng tặng cho nhà	696
186.	122.	Công chứng hợp đồng đổi nhà	709
187.	123.	Công chứng hợp đồng thế chấp nhà	725
188.	124.	Công chứng hợp đồng mượn nhà	736
189.	125.	Công chứng hợp đồng cho ở nhờ nhà	749
190.	126.	Công chứng hợp đồng uỷ quyền quản lý nhà	759

191.	127.	Công chứng hợp đồng mua bán tài sản đấu giá	772
192.	128.	Công chứng hợp đồng mua bán tài sản	781
193.	129.	Công chứng hợp đồng thuê khoán tài sản	795
194.	130.	Công chứng hợp đồng cầm cố tài sản	809
195.	131.	Công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	823
196.	132.	Công chứng hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất	838
197.	133.	Công chứng hợp đồng thế chấp căn hộ chung cư	853
198.	134.	Công chứng hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	868
199.	135.	Công chứng hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất	883
200.	136.	Công chứng hợp đồng góp vốn bằng căn hộ nhà chung cư	897
201.	137.	Công chứng hợp đồng uỷ quyền	911
202.	138.	Cấp bản sao văn bản công chứng	923
203.	139.	Công chứng bản dịch.	926
204.	140.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	930
205.	141.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản.	932
206.	142.	Công chứng thỏa thuận xác lập chế độ tài sản vợ chồng	934
207.	143.	Công chứng thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo	942
208.	144.	Công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	949

209.	145.	Công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	966
210.	146.	Công chứng hợp đồng tặng cho tài sản	983
211.	147.	Công chứng hợp đồng thuê tài sản	995
212.	148.	Công chứng hợp đồng mượn tài sản (không phải là nhà ở)	1009
213.	149.	Công chứng hợp đồng thế chấp tài sản (tài sản thế chấp không phải là quyền sử dụng đất)	1022
214.	150.	Công chứng hợp đồng bảo lãnh tài sản (tài sản dùng để bảo lãnh không phải là quyền sử dụng đất)	1037
215.	151.	Công chứng Giao dịch thực hiện quyền sở hữu tài sản của vợ chồng (Phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân, phân chia tài sản sau khi ly hôn, cam kết tài sản riêng, nhập tài sản chung của vợ chồng).	1051
216.	152.	Công chứng hợp đồng vay tài sản	1071
217.	153.	Công chứng hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất	1083
218.	154.	Khai nhận di sản thừa kế và thoả thuận phân chia di sản thừa kế	1099
219.	155.	Công chứng di chúc	1114
220.	156.	Công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất	1125
221.	157.	Công chứng hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	1140
222.	158.	Công chứng hợp đồng thuê quyền sử dụng đất	1154
223.	159.	Công chứng hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất.	1171
224.	160.	Công chứng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất	1182
225.	161.	Công chứng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác	1195

226.	162.	Công chứng hợp đồng thuê căn hộ nhà chung cư	1207
227.	163.	Công chứng hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất	1223
228.	164.	Công chứng hợp đồng mua bán căn hộ nhà chung cư	1239
229.	165.	Công chứng hợp đồng tặng cho căn hộ nhà chung cư	1253
230.	166.	Công chứng hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất	1267
231.	167.	Công chứng hợp đồng tặng cho tài sản gắn liền với đất	1277
232.	168.	Công chứng hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.	1287
233.	169.	Công chứng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.	1305
234.	170.	Văn bản thỏa thuận cử đại diện đăng ký quyền sử dụng đất	1317
235.	171.	Công chứng Hợp đồng chuyển nhượng dự án	1326
236.	172.	Công chứng hợp đồng thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai	1336
237.	173.	Công chứng Văn bản chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở	1347
238.	174.	Công chứng hợp đồng vay tài sản có thế chấp tài sản bảo đảm	1361

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN.**

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực Nuôi con nuôi		
1.	1. Ghi chú việc nuôi con nuôi đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	01
II. Lĩnh vực Hộ tịch		
2.	1. Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	03
3.	2. Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	09
4.	3. Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	16
5.	4. Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	22
6.	5. Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	28
7.	6. Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	37
8.	7. Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	43
9.	8. Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	48
10.	9. Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	54
11.	10. Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	60

12.	11.	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch).	67
13.	12.	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	81
14.	13.	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	88
15.	14.	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	94
16.	15.	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	100
17.	16.	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	106
III. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước			
Trong hoạt động quản lý hành chính			
18.	1	Thủ tục xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường	111
19.	2	Thủ tục giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính	112
20.	3	Thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường	120
21.	4	Thủ tục chi trả tiền bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính	121
22.	5	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu	123
23.	6	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần hai	127

Trong hoạt động thi hành án dân sự			
24.	7	Thủ tục giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự	131
25.	8	Thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường	138
26.	9	Thủ tục chi trả tiền bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự	139
27.	10	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu	141
IV. Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm			
28.	1	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)	145
29.	2	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	154
30.	3	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	163
31.	4	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	172
32.	5	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	174
33.	6	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	184
34.	7	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	193

35.	8	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	200
36.	9	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	207
V. Lĩnh vực Chứng thực			
37.	1.	Cấp bản sao từ sổ gốc	216
38.	2.	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	217
39.	3.	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	219
40.	4.	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	221
41.	5.	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	223
42.	6.	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	225
43.	7.	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	226
44.	8.	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	228
45.	9.	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	229
46.	10.	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	231
47.	11.	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	233
VI. Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật			

48.	1.	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật	234
49.	2.	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật	236
VII. Lĩnh vực Hòa giải cơ sở			
50.	1	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	238

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực Hộ tịch		
1.	1. Thủ tục đăng ký khai sinh	01
2.	2. Thủ tục đăng ký kết hôn	07
3.	3. Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	13
4.	4. Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	19
5.	5. Thủ tục đăng ký khai tử	27
6.	6. Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	34
7.	7. Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	39
8.	8. Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	44
9.	9. Thủ tục đăng ký giám hộ	49
10.	10. Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	54
11.	11. Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	59
12.	12. Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	65
13.	13. Thủ tục đăng ký lại khai sinh	70
14.	14. Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	78
15.	15. Thủ tục đăng ký lại kết hôn	84
16.	16. Thủ tục đăng ký lại khai tử	90
17.	17. Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	96

II. Lĩnh vực Chứng thực			
18.	1.	Cấp bản sao từ sổ gốc	101
19.	2.	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	102
20.	3.	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	104
21.	4.	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	106
22.	5.	Thủ tục chứng thực di chúc	108
23.	6.	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	110
24.	7.	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	112
25.	8.	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	114
26.	9.	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	116
27.	10.	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	118
28.	11.	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	120
III. Lĩnh vực Nuôi con nuôi			
29.	1.	Thủ tục Đăng ký nuôi con nuôi trong nước	121
30.	2.	Thủ tục Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	132
IV. Lĩnh vực Hành chính tư pháp			
31.	1.	Liên thông các thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	137

32.	2.	Liên thông các thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	148
V. Lĩnh vực bồi thường nhà nước			
Trong hoạt động quản lý hành chính			
33.	1	Thủ tục giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính	156
34.	2	Thủ tục chuyên giao quyết định giải quyết bồi thường	163
35.	3	Thủ tục chi trả tiền bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính	164
36.	4	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu	166
VI. Lĩnh vực Hòa giải cơ sở			
37.	1.	Thủ tục bầu hòa giải viên	170
38.	2.	Thủ tục bầu tổ trưởng tổ hòa giải	174
39.	3.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	176
40.	4.	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	178
VII. Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật			
41.	1.	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	180
42.	2.	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	181